ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:29/2008/QĐ-UBND	*Đông Hà, ngày 10 tháng 9 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Quy định cước vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô, phương tiện xe thô sơ và sức người áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 10 thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá; Thông tư 15/2004/TT-BTC ngày 09 tháng 3 năm 2004 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1674/TTr-STC ngày 20/8/2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu cước vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô, phương tiện thô sơ và sức người áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị cho các trường hợp sau:

1. Xác định: Cước vận chuyển hàng hóa thanh toán từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, đơn giá trợ giá, trợ cước vận chuyển đối với các mặt hàng thực hiện chính sách miền núi theo quy định. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hóa thì áp dụng theo mức cước trúng thầu.

2. Là cơ sở để các cơ quan, đơn vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng cước vận chuyển hàng hóa ngoài các trường hợp đã nêu ở điểm 1, Điều này.

Điều 2. Cước vận tải hàng hóa quy định tại Điều 1, Quyết định này là mức cước tối đa đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp đấu thầu và thương thảo hợp đồng cước vận chuyển hàng hóa không được cao hơn mức cước đã được quy định tại Điều 1, Quyết định này.

Đối với khối lượng hàng hóa đã ký hợp đồng vận chuyển trước ngày quyết định này có hiệu lực nhưng chưa thực hiện việc vận chuyển thì áp dụng mức cước quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Giám đốc Sở Tài chính chủ trì phối hợp Sở Giao thông- Vận tải và các ngành liên quan hướng dẫn thực hiện chi tiết Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 44/2006/QĐ-UBND ngày 05/5/2006 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Ban, ngành, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Trị, Thủ trưởng các ngành liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và các đối tượng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hữu Thăng

PHỤ LỤC SỐ I

BIỂU CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2008/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2008 của UBND tỉnh Quảng Trị)

I. CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG Ô TÔ

1. Cước vận tải bằng ô tô có trọng tải đăng ký từ 3 tấn trở lên

1.1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1:

Hàng bậc 1 bao gồm: Đất, cát, sạn (Sỏi), đá xay, gạch xây các loại.

Đơn vị tính: Đồng/tấn.km

Loại đường / Cự ly (Km)	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường trên loại 5
A	1	2	3	4	5	6
1	13.440	15.994	23.510	34.090	49.430	59.316
2	7.440	8.854	13.015	18.871	27.365	32.838
3	5.352	6.370	9.362	13.574	19.685	23.622
4	4.380	5.213	7.661	11.110	16.109	19.331
5	3.840	4.570	6.718	9.739	14.124	16.949
6	3.470	4.130	6.070	8.803	12.763	15.316
7	3.199	3.806	5.597	8.114	11.767	14.121
8	2.988	3.557	5.227	7.579	10.990	13.188
9	2.815	3.350	4.925	7.140	10.354	12.424
10	2.674	3.182	4.678	6.782	9.833	11.799
11	2.551	3.036	4.464	6.470	9.384	11.261
12	2.438	2.902	4.265	6.185	8.969	10.763
13	2.323	2.765	4.063	5.892	8.544	10.253
14	2.218	2.640	3.878	5.626	8.155	9.786
15	2.119	2.522	3.708	5.376	7.795	9.354
16	2.030	2.417	3.552	5.150	7.469	8.963
17	1.968	2.342	3.442	4.992	7.238	8.686
18	1.918	2.282	3.355	4.865	7.054	8.464
19	1.862	2.215	3.257	4.723	6.850	8.220
20	1.800	2.143	3.149	4.565	6.619	7.943
21	1.728	2.057	3.022	4.382	6.355	7.626
22	1.661	1.975	2.906	4.212	6.108	7.330
23	1.601	1.906	2.801	4.061	5.887	7.065
24	1.548	1.843	2.707	3.926	5.693	6.831

25	1.498	1.783	2.621	3.799	5.508	6.610
26	1.450	1.726	2.537	3.677	5.330	6.396
27	1.402	1.668	2.453	3.554	5.155	6.186
28	1.354	1.610	2.369	3.434	4.978	5.973
29	1.308	1.558	2.287	3.317	4.810	5.772
30	1.267	1.507	2.218	3.214	4.661	5.593
31-35	1.229	1.462	2.150	3.118	4.519	5.423
36-40	1.195	1.423	2.090	3.031	4.397	5.276
41-45	1.169	1.392	2.045	2.964	4.298	5.158
46-50	1.145	1.363	2.002	2.904	4.210	5.052
51-55	1.123	1.337	2.138	2.849	4.130	4.956
56-60	1.104	1.313	1.932	2.801	4.061	4.873
61-70	1.087	1.294	1.901	2.758	3.998	4.798
71-80	1.073	1.277	1.877	2.722	3.946	4.735
81-90	1.061	1.262	1.855	2.690	3.902	4.683
91-100	1.051	1.250	1.838	2.666	3.866	4.640
Từ 101 Km trở lên	1.044	1.243	1.826	2.647	3.840	4.608

1.2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2:

Được tính bằng 1,10 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (Trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn, các loại tranh tre, nứa lá, bương, vầu, hóp, sành sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (Cửa, tủ, bàn, ghế, chấn song...) các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (Thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (Trừ ống nước)...

1.3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3:

Được tính bằng 1,30 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (Trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuộc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (Bằng thép, bằng nhựa).

1.4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4:

Được tính bằng 1,40 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, hàng dơ bẩn các loại, kính các loại, hàng tinh vi, thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục của 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

2. Cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô có trọng tải đăng ký dưới 3 tấn và cước vận chuyển trên các tuyến đường khó khăn thuộc xã miền núi phải sử dụng phương tiện xe 3 cầu chạy xăng

Được tính bằng 1,3 lần so với cước vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô có trọng tải từ 3 tấn trở lên như nêu ở mục 1 trên.

II. BIỂU CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG PHƯƠNG TIỆN THÔ SƠ

1. Phương tiện thô sơ gồm: Xe Bò, xe Ngựa, xe Rùa...

- Áp dụng cho các quãng đường vận chuyển không thể sử dụng được các phương tiện vận tải bằng xe ô tô chỉ vận chuyển bằng phương tiện thô sơ: 56.000 đồng/tấn/km.

III. BIỂU CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG SỨC NGƯỜI

1. Vận chuyển bằng sức người như: Gùi, gánh, cõng đi bộ

- Áp dụng cho những đoạn đường đèo dốc, khe suối hiểm trở không có đường vận chuyển bằng tất cả các loại phương tiện khác chỉ duy nhất phải vận chuyển bằng sức người như gùi, gánh, cõng đi bộ: 130.000 đồng/tấn/km.

IV. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC TĂNG, GIẢM CƯỚC SO VỚI CƯỚC CƠ BẢN

1. Cước vận chuyển hàng hóa kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

2. Cước vận chuyển hàng bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

2.1. Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (Xe Ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ (Xe reo) được cộng thêm 15% (1,15 lần) so với cước cơ bản.

2.2. Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự hút xã (Xe Stec) được cộng thêm 20% (1,2 lần) mức cước cơ bản.

2.3. Ngoài giá cước quy định tại mục 2.1 và 2.2 trên, mỗi lần sử dụng:

- Thiết bị tự đỗ, tự hút xã được cộng thêm 4.000 đồng/tấn hàng.
- Sử dụng thiết bị tự nâng hạ được cộng thêm 5.000 đồng/tấn hàng.

3. Đối với hàng hóa chứa trong Container: Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng lượng đăng ký của Container.

V. CÁC LOẠI CHI PHÍ KHÁC NGOÀI CƯỚC CƠ BẢN QUY ĐỊNH TRÊN

1. Chi phí huy động phương tiện

Quãng đường huy động phương tiện có chiều dài từ 3km trở xuống thì không tính tiền huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (Bãi đỗ xe tập trung của đơn vị, đội xe...) đi xa trên 3km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian, sau khi công việc hoàn thành phương tiện vận tải về lại nơi xuất phát ban đầu thì được tính một lần tiền huy động phương tiện.

Trường hợp chủ hàng (Bên thuê phương tiện) bố trí được chỗ ở cho lái xe và điểm để phương tiện thì không tính chi phí huy động phương tiện.

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

Số Tiền huy động phương tiện = **{(**Tổng số km xe chạy - 3km xe chạy đầu x 2**)-(**Số km xe chạy có hàng x 2**)}** x Đơn giá cước theo bậc hàng và loại đường tương ứng với cự ly thực tế vận chuyển x trọng tải đăng ký phương tiện.

2. Chi phí phương tiện chờ đợi

- Thời gian xếp dỡ, làm thủ tục giao nhận trong một chuyến hàng vận chuyển là 01 giờ, quá thời gian quy định trên bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ đợi (Kể cả trường hợp chủ phương tiện đưa xe đến không đủ để vận chuyển khối lượng hàng hóa cần vận chuyển đã ghi trong hợp đồng);

- Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 30.000 đ/Tấn/Xe/giờ và 15.000 đ/tấn/moóc/giờ;

- Việc quy tròn số lẻ như sau: Dưới 15 phút không tính. Từ 15 phút - 30 phút: thì tính 30 phút. Trên 30 phút tính tròn là 01 giờ.

3. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hóa

- Những hàng hóa (Hàng cồng kềnh, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời, linh kiện tinh vi...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước theo quy định, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ;

- Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thỏa thuận và ghi vào hợp đồng vận chuyển;

Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót chằng buộc hàng hóa.

4. Phí cầu đường, phà

Phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền các loại phí trên cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

5. Chi phí vệ sinh phương tiện

Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hóa phải được quét dọn sạch sẽ; vệ sinh thông thường do bên chủ phương tiện đảm nhiệm không tính tiền.

Trường hợp vận chuyển hàng hóa là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn... (Thông thường là hàng bậc 4) thì chủ hàng phải trả tiền làm vệ sinh cho bên chủ phương tiện với mức 50.000 đồng/lần vệ sinh phương tiện./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hữu Thăng